



Kiến tạo mô hình tăng trưởng mới cho Việt Nam: Vai trò tri thức, công nghệ và thể chế

Nguyễn Thị Cành*, Trịnh Hoàng Hồng Huệ, Trần Hùng Sơn, Đỗ Phú Trần Tình, Lưu Bích Thu



Use your smartphone to scan this QR code and download this article

TÓM TẮT

Bài nghiên cứu dựa trên cơ sở tổng quan các lý thuyết về mô hình tăng trưởng kinh tế nhằm làm rõ nguồn gốc và các động lực của tăng trưởng. Trên cơ sở đó, nghiên cứu vận dụng phương pháp nghiên cứu định tính theo hướng diễn giải và quy nạp để kiến tạo mô hình tăng trưởng cho Việt Nam dựa trên vai trò của các yếu tố tri thức, công nghệ và thể chế, đồng thời gắn với định hướng của Nghị quyết số 57- NQ/TW về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia. Đóng góp của bài báo bao gồm: (i) bổ sung vào mô hình tăng trưởng mới yếu tố thể chế, qua đó hoàn thiện khung phân tích về các động lực tăng trưởng trong điều kiện phát triển hiện nay; (ii) cảnh báo nguy cơ Việt Nam rơi vào "bẫy thu nhập trung bình"; (iii) đưa ra các gợi ý chính sách để chuyển đổi mô hình tăng trưởng kinh tế mới gồm các nhân tố tri thức, công nghệ và thể chế; đặc biệt nhấn mạnh các giải pháp tài chính như nâng tỷ lệ đầu tư cho khoa học và công nghệ lên khoảng 3% GDP, mở rộng mô hình liên kết ba nhà và thúc đẩy đầu tư cho khoa học, công nghệ theo hình thức hợp tác công – tư (PPP). Những gợi ý này góp phần giúp Việt Nam thoát khỏi nguy cơ "bẫy thu nhập trung bình" nhằm đạt được các mục tiêu phát triển bền vững đất nước trong giai đoạn tới.

Từ khoá: Mô hình tăng trưởng, Tri thức, Công nghệ, Thể chế

GIỚI THIỆU

Mô hình tăng trưởng kinh tế theo chiều sâu thường được hiểu là tăng trưởng cao dựa vào sự đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP), hướng hoạt động của nền kinh tế vào các ngành, lĩnh vực có giá trị gia tăng cao, giảm chi phí sản xuất, gia tăng xuất khẩu hàng hóa có hàm lượng công nghệ cao. Mục tiêu của Việt Nam là đến năm 2030, tăng yếu tố năng suất tổng nhân tố tổng hợp (TFP) đóng góp vào tăng trưởng kinh tế, đạt trên 55%. Tuy nhiên, theo báo cáo của Cục Thống kê, đóng góp của TFP vào tăng trưởng kinh tế Việt Nam giai đoạn 2011-2020 là 40,45%; giai đoạn 2011-2024 là 41,36% và giai đoạn 2021-2024 là 43,78%. Đóng góp vào tăng trưởng kinh tế Việt Nam hiện nay cao nhất vẫn là yếu tố vốn gần 50%¹ Dù rằng kinh tế Việt Nam đã đạt được mức tăng trưởng 7,09% năm 2024, nhưng nhìn lại giai đoạn 2020-2024 mức tăng trưởng chưa ổn định và chưa cao, cao nhất năm 2022 tăng trưởng 8,54%, sau đó năm 2023 giảm xuống 5,05%, các năm trước đó do tác động của Covid tốc độ tăng chỉ đạt 2,55%-2,87%. Tốc độ tăng trưởng thiếu ổn định và còn thấp, dẫn đến nguy cơ nền kinh tế Việt Nam có thể rơi vào "bẫy thu nhập trung bình" nếu không thay đổi mô hình tăng trưởng theo chiều sâu. Nghiên cứu này sẽ bổ sung mô hình Solow và giải thích nguyên nhân nguy cơ nền kinh tế rơi vào

bẫy thu nhập trung bình. Bởi vì nguyên nhân của tăng trưởng thấp là do chưa có đột phá về mô hình tăng trưởng trong đó yếu tố năng suất tổng nhân tố tổng hợp (TFP) thay đổi chậm. Trong khi năng suất tổng nhân tố tổng hợp (TFP) chưa phát huy được vai trò của ba yếu tố thành phần là tri thức, công nghệ và thể chế. Trong các nghiên cứu về mô hình tăng trưởng cho đến nay chưa thấy nghiên cứu nào đề cập đến yếu tố thể chế trong mô hình tăng trưởng. Trong khi đó nghiên cứu về thể chế, North² đã phát triển một khung phân tích lý thuyết để tích hợp yếu tố thể chế vào lý thuyết tăng trưởng và chỉ ra rằng thị trường sẽ không vận hành một cách hữu ích nếu thiếu một nền tảng thể chế vững chắc để hỗ trợ các quy luật thị trường². Như vậy nghiên cứu sâu các yếu tố trong mô hình tăng trưởng ngoài yếu tố vốn, nhân lực, trong bối cảnh mới của cách mạng công nghiệp lần thứ tư, kỷ nguyên mới chúng tôi muốn bổ sung yếu tố thể chế vào mô hình và làm rõ vai trò của các yếu tố tri thức, công nghệ và thể chế trong mô hình tăng trưởng mới. Ngoài ra, trong khuôn khổ bài viết này, ngoài giải thích nguồn gốc của sự tăng trưởng theo các mô hình lý thuyết, chúng tôi muốn xem xét kiến tạo mô hình tăng trưởng cho Việt Nam dựa trên vai trò của các yếu tố kiến thức, công nghệ và thể chế gắn với NQ 57- NQ/TW về đột phá phát triển khoa học, công nghệ,

Trường Đại học Kinh tế - Luật, Đại học Quốc gia TP. HCM, Việt Nam

Liên hệ

Nguyễn Thị Cành, Trường Đại học Kinh tế - Luật, Đại học Quốc gia TP. HCM, Việt Nam

Email: canhnt@uel.edu.vn

Lịch sử

- Ngày nhận: 20-07-2025
- Ngày sửa đổi: 07-04-2026
- Ngày chấp nhận: 03-07-2026
- Ngày đăng: 18-08-2026

DOI: <https://doi.org/10.32508/vnuhcmj-ebl.v10i3.1692>



Check for updates

Bản quyền

© Tạp chí ĐHQG Tp.HCM. Đây là bài báo công bố mở được phát hành theo các điều khoản của the Creative Commons Attribution 4.0 International license.

Trích dẫn bài báo này: Cành N T, Huệ T H H, Sơn T H, Tình D P T, Thu L B. **Kiến tạo mô hình tăng trưởng mới cho Việt Nam: Vai trò tri thức, công nghệ và thể chế.** VNUHCM J. Econ. Bus. Law 2026; 10(3): 6956-6965.

đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia. Từ đó đưa ra các gợi ý chính sách áp dụng mô hình tăng trưởng mới nhằm đưa Việt Nam đạt mục tiêu đến năm 2030 trở thành nước đang phát triển, có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao, đến năm 2045, trở thành nước phát triển, thu nhập cao.

TỔNG QUAN LÝ THUYẾT VỀ MÔ HÌNH TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ: GIẢI THÍCH NGUỒN GỐC CỦA TĂNG TRƯỞNG VÀ NGUY CƠ RƠI VÀO “Bẫy thu nhập trung bình”

Hàm sản xuất và mô hình Solow

Hàm sản xuất tính tổng năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) dựa vào mô hình Solow: Một phương pháp phổ biến dùng để đánh giá đóng góp các nhân tố, trong đó có yếu tố vốn vào tăng trưởng GDP là sử dụng hàm sản xuất, với hai yếu tố đầu vào cơ bản là vốn và lao động. Sự gia tăng sản lượng trong nền kinh tế là do hai phần chính: (1) sự gia tăng của các yếu tố đầu vào; (2) sự gia tăng về năng suất bằng hệ số năng suất các nhân tố tổng hợp (Total Factor Productivity – TFP).

Hàm sản xuất tổng thể được giả định có dạng tổng quát như sau:

$$Q = F(K, L, t), \quad (1)$$

Trong đó, Q là tổng sản lượng, K và L là các tổng nhập lượng vốn và lao động và t là thời gian. Một giả định đơn giản nhất về tác động của thời gian là sự tiến bộ về hiệu quả kinh tế như công nghệ và phương pháp quản lý, trong đó cho rằng tác động này làm tăng khối lượng sản phẩm sản xuất ra từ một sự kết hợp nhất định của hai nhân tố sản xuất là vốn và lao động. Tuy nhiên, nó không hề ảnh hưởng tới các sản phẩm biên tương đối của các nhân tố sản xuất riêng rẽ¹. Với giả định này, hàm sản xuất theo Solow (1957) có thể được viết lại như sau:

$$Q_t = A_t F(K_t, L_t) \quad (2)$$

với A là tiến bộ về hiệu quả kinh tế như công nghệ, phương pháp quản lý, điều hành... (được gọi chung là tổng năng suất các nhân tố -TFP).

Giải thích các yếu tố quan trọng cho tăng trưởng từ các mô hình tăng trưởng mới mở rộng: Công Nghệ, Tri Thức và Thể Chế

Yếu tố công nghệ và Tri thức: Lucas³, đã đưa ra một mô hình để giải thích kết quả trên còn có sự đóng góp của yếu tố vốn con người hay vốn tri thức (giáo dục đào tạo nguồn nhân lực³). Romer^{4,5} đã đưa ra một mô hình để giải thích thêm yếu tố tri thức, công nghệ mới (new technology).

Do yếu điểm của các mô hình tăng trưởng ngoại sinh là không giải thích được tỷ lệ tăng trưởng dài hạn, nên đòi hỏi các nhà kinh tế phải xây dựng các mô hình tăng trưởng khác, và được gọi là mô hình tăng trưởng nội sinh. Mô hình “tăng trưởng nội sinh” (endogenous growth model) ra đời với các tác giả điển hình như là Romer⁵ và Lucas³. Các mô hình tăng trưởng nội sinh giải thích được các yếu tố góp phần vào tăng trưởng dài hạn. Mô hình này nhấn mạnh các yếu tố như là “tác động lan tỏa” (spillover effects) và “học thông qua thực hành” mà nhờ đó các quyết định của các doanh nghiệp về đầu tư vốn vào hoặc cho nghiên cứu phát triển tạo ra công nghệ mới, hoặc đầu tư của cá nhân và doanh nghiệp về đào tạo cho nguồn vốn nhân lực hay vốn tri thức có thể đưa đến ảnh hưởng có lợi cho nền kinh tế, làm thay đổi mô hình tăng trưởng. Arrow⁶ và Romer⁵ đã đưa ra hai giả thiết về tăng trưởng năng suất. Thứ nhất, học thông qua làm việc hay công việc thực hiện được thông qua vốn đầu tư của một công ty. Theo giả thiết này, khi dòng vốn đầu tư tăng lên, dẫn đến đầu tư phát triển công nghệ mới kéo theo dòng vốn tri thức cũng tăng lên. Thứ hai, tri thức của một công ty là một loại hàng hóa công, những công ty khác có thể tiếp thu sử dụng dòng tri thức này mà không cần phải bỏ ra chi phí. Điều này có nghĩa là phát minh công nghệ mới và tri thức được truyền bá ngay lập tức trong toàn bộ nền kinh tế. Giả thiết này nói lên rằng, sự thay đổi công nghệ trong mỗi công ty phù hợp với xu thế học tập tạo ra dòng tri thức trong toàn bộ nền kinh tế.

Phương pháp vốn nhân lực hay vốn trí tuệ thuộc về mô hình tăng trưởng nội sinh cũng có nội dung tương tự như mô hình học hỏi thông qua làm việc: trí tuệ hay tri thức trở thành một bộ phận có thể tái sản xuất thay vì chỉ là một bộ phận của lực lượng lao động. Nếu lực lượng lao động bao gồm cả quản lý có chất lượng thấp, khi được đào tạo có trình độ cao hơn, hiệu quả và năng suất sẽ cao hơn.

Van và Pham⁷ trong bài “Why does productivity matter?” đã chỉ ra rằng, tốc độ tăng trưởng GDP đầu người tăng nếu yếu tố tổng năng suất các nhân tố A_t tăng. Theo nhóm tác giả, dựa vào phần A của mô hình (2), nếu tăng đầu tư vào công nghệ mới, hay/và tăng đầu tư cho giáo dục đào tạo, cùng với tăng vốn tri thức (vốn trí tuệ) thì sẽ làm tăng tốc độ tăng trưởng, phù hợp với những nghiên cứu trước đây^{3,5,8,9}.

Đổi mới sáng tạo và tăng trưởng kinh tế: Bất chuyển hay sáng tạo?. Trong bài trình bày về đổi mới sáng tạo (2025), GS Lê Văn Cường đã trả lời cho câu hỏi như thế nào là đổi mới sáng tạo khi dựa vào cuốn sách “Economics of growth” của Philippe Aghion và Peter Howitt⁸. Hai nhà kinh tế này đã áp dụng lý thuyết kinh tế Creative destruction của J Schumpeter

(1942) để đưa ra khái niệm này. Sáng tạo những công nghệ mới thì song song đó sẽ loại bỏ những công nghệ "lỗi thời", lạc hậu. Tại mỗi thời điểm, sản xuất ở một nước sẽ phụ thuộc vào tăng trưởng của tham số gọi là tổng năng suất các nhân tố (mô hình tăng trưởng tân cổ điển), như đã nêu trên, được ký hiệu là TFP. Tăng trưởng của TFP gồm hai yếu tố: Sử dụng (có thể cải tiến thêm) các công nghệ đã có sẵn mà một quốc gia đã nhập khẩu trước đó. Giai đoạn này ta gọi là giai đoạn "bắt chước" (imitation). Một quốc gia sẽ bắt chước ít hay nhiều tùy vào khoảng cách giữa trình độ công nghệ của toàn cầu (gọi là biên của công nghệ (technology frontier)) và trình độ công nghệ của quốc gia đó. Nếu khoảng cách cao thì quốc gia đó sẽ tập trung nhiều vào sự "bắt chước" (imitation). Sáng tạo công nghệ mới sau khi đã loại bỏ các công nghệ "lỗi thời". Một quốc gia tiên tiến, khi trình độ công nghệ của họ đã đạt trình độ công nghệ của thế giới (biên của công nghệ) thì họ sẽ đầu tư vào nghiên cứu để làm tăng biên của công nghệ, nhờ đó mức độ tăng trưởng sẽ cao hơn. Theo cách này, các quốc gia trên thế giới được chia thành hai loại gồm (i) các quốc gia làm tăng biên của công nghệ (tức những quốc gia dẫn đầu, leader) và (ii) các quốc gia theo sau tập trung vào "bắt chước" imitation (followers). Dù vậy, ở trong giai đoạn "bắt chước" (imitation) hay sáng tạo, phát minh mới (invention), thì cần phải có nhiều người có trình độ kiến thức cao. Kiến thức này được truyền đạt qua giáo dục đào tạo, đặc biệt ở các trường đại học. Như vậy đổi mới công nghệ đòi hỏi phải đào tạo nguồn nhân lực phù hợp. Đầu tư cho đổi mới công nghệ và đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao tương ứng sẽ tạo ra điều kiện tiên quyết cho đổi mới sáng tạo. Đây chính là tinh thần của Nghị Quyết 57. Cuối cùng sẽ tạo cho các doanh nghiệp nói riêng và nền kinh tế nói chung sẽ có năng suất, hiệu quả cao và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững.

Yếu tố thể chế. Theo nhà kinh tế học thể chế nổi tiếng North² thì "Thể chế là các quy tắc của trò chơi trong một xã hội, hoặc nói một cách chính thức hơn, là những ràng buộc do con người tạo ra nhằm định hình sự tương tác giữa con người². Thể chế cấu thành các động lực trong các trao đổi giữa con người, dù là về chính trị, xã hội, hay kinh tế". Giải Nobel kinh tế 2024 đã được trao cho Acemoglu, Johnson, và Robinson vì những nghiên cứu của họ nhằm trả lời câu hỏi, thể chế được hình thành như thế nào và nó có ảnh hưởng gì tới sự giàu nghèo của một quốc gia. Hay nói cách khác, nguồn gốc sự giàu nghèo giữa các quốc gia là do thể chế. Cùng với nhiều nhà nghiên cứu khác, các công trình nghiên cứu của Daron Acemoglu, Simon Johnson và James A. Robinson đã lôi kéo theo một khối lượng đồ sộ các nghiên cứu về thể chế và

phát triển kinh tế. Các nhà kinh tế đã đúc kết và chỉ ra rằng (i) Thể chế nói chung đóng vai trò rất quan trọng trong phát triển kinh tế; (ii) Để thay đổi thể chế cần phải có cách thức để đẩy lùi sự chống đối của các nhóm lợi ích; (iii) Thể chế không tồn tại và thay đổi một cách biệt lập, mà có các mối quan hệ qua lại chống chéo (đồng tiến hóa) với văn hóa và phát triển kinh tế. Cụ thể hơn, North² đã phát triển một khung phân tích lý thuyết để tích hợp yếu tố thể chế vào lý thuyết tăng trưởng và chỉ ra rằng thị trường sẽ không vận hành một cách hữu ích nếu thiếu một nền tảng thể chế vững chắc để hỗ trợ các quy luật thị trường².

Baumol, Blackman và Wolff⁸, Bloom, Eifert⁹ đã đưa ra một giải thích khác: đó là sự đóng góp của yếu tố chất lượng quản lý vào yếu tố năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) và tăng trưởng kinh tế, mở rộng hơn có thể gọi lại yếu tố cải cách thể chế?. Cho đến nay, các mô hình tăng trưởng nêu trên chưa có đề cập đến yếu tố thể chế một cách trực tiếp. Tuy nhiên, trong các mô hình đã nêu trên đã có đề cập đến yếu tố chất lượng của quản lý, chất lượng tổ chức, mở rộng ra có thể gọi đó là là chất lượng thể chế. Chất lượng quản lý, chất lượng tổ chức làm gia tăng hiệu quả hoạt động của một công ty, mở rộng ra, chất lượng thể chế nâng cao hiệu quả của cả nền kinh tế. Khi mà các quy định, các chính sách không ổn định hoặc tạo ra nhiều vật cản hạn chế huy động các nguồn lực cho đổi mới sáng tạo, cho phát triển. Ngược lại, các quy định được cải tiến, các chính sách ổn định giảm thiểu các rủi ro về chính sách, rủi ro pháp lý, tạo môi trường làm việc tốt, ổn định sẽ cho phép tăng cường tính tự chủ cho các chủ thể, tăng tính sáng tạo cho các cá nhân, tăng tinh thần doanh nhân cho cộng đồng doanh nghiệp, tạo nhiều nguồn lực cũng như động lực cho đổi mới sáng tạo, thúc đẩy tăng trưởng và phát triển bền vững nền kinh tế.

Như vậy trong mô hình (2) A_t phụ thuộc vào một biến quan trọng khác cần bổ sung nữa là thể chế (Z). Có thể viết lại như sau: $A_t = G(Z)$. Nếu $G(Z)$ là hàm tăng thì thể chế làm tăng TFP, nền kinh tế sẽ hiệu quả hơn; Ngược lại, nếu $G(Z)$ là hàm giảm thì thay đổi thể chế làm hiệu quả sản xuất giảm sút. Từ đây có thể thấy, nguồn gốc của tăng trưởng tổng sản phẩm là sự gia tăng tổng năng suất các nhân tố (A), vốn (K) và lao động (L) theo thời gian t. Trong đó, tổng năng suất các nhân tố tổng hợp (A) lại phụ thuộc vào công nghệ và thể chế (Z).

Mô hình Solow giải thích nguyên nhân nguy cơ khi nào một nền kinh tế rơi vào "Bẫy thu nhập trung bình"?

Theo Ngân hàng thế giới, Bẫy thu nhập trung bình là tình huống mà một quốc gia đã phát triển cho đến

khi GDP bình quân đầu người đạt đến mức thu nhập trung bình, nhưng quốc gia đó không phát triển thêm và không đạt được vị thế quốc gia có thu nhập cao. Điều này cho thấy một quốc gia rơi vào bẫy thu nhập trung bình là quốc gia đã vượt qua mức thu nhập thấp, đạt mức trung bình, nhưng sau đó gặp khó khăn trong việc duy trì đà tăng trưởng để đạt mức thu nhập cao hơn, Điều này có thể sử dụng mô hình Solow, hàm sản xuất để giải thích dưới đây.

Giới hạn tăng trưởng vốn, tích lũy và trạng thái dừng. Theo mô hình Solow (mô tả hình 1 dưới đây), trạng thái dừng hay bão hòa là trạng thái mà tại đó mức tăng trưởng về số lượng là một tỷ lệ không đổi, tức mức tăng trưởng được duy trì ở tỷ lệ không đổi. Thay đổi của k (đầu tư trên đầu người) được xác định bởi tỷ lệ tiết kiệm (s), tốc độ gia tăng dân số-lao động (n) và tỷ lệ khấu hao (d) hay (δ). Nền kinh tế đạt trạng thái dừng của sản phẩm đầu ra và vốn khi mức độ tích lũy vốn thuần trên một đơn vị lao động bằng 0 ($\Delta k=0$). Mô hình hội tụ tới “trạng thái dừng” khi giá trị duy nhất của k (k^*) tại $\Delta k=0$. Với k^* là giá trị của k nơi mà đầu tư thực tế và đầu tư bão hòa (break-even investment) là bằng nhau.

Tại trạng thái dừng, tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế (gY) sẽ bằng với tốc độ tăng trưởng của lao động khả dụng (n). Tuy nhiên, GDP bình quân trên một lao động khả dụng thì không đổi và bằng . Nếu $k_0 > k^*$ thì kinh tế (dãy kt) hội tụ về k^* . Tại điểm k^* ta không có tăng trưởng. Nếu $k_0 = k^*$ (xuất phát điểm của kinh tế là k^*) thì dãy kt sẽ mãi mãi bằng k^* . Ta không thoát được k^* (xem Hình 1). k^* được gọi là bẫy thu nhập trung bình.

Khi ta nhận thấy tốc độ tăng trưởng bắt đầu giảm và biểu hiện đang đi xuống rất thấp, khi đó phải thay đổi công nghệ sản xuất (production technology), tức thay đổi hàm sản xuất bằng cách đầu tư cho đổi mới sáng tạo và tri thức.

Mô hình tăng trưởng mới và Nghị quyết 57-NQ/TW về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia (22/12/2024)

Trước tình hình Việt Nam còn thiếu sự bứt phá về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo; tiềm lực, trình độ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia còn khoảng cách xa so với nhóm các nước phát triển; nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo chưa có bước đột phá, chưa làm chủ được công nghệ chiến lược, công nghệ cốt lõi; thể chế pháp luật, cơ chế, chính sách chưa đáp ứng yêu cầu; nguồn nhân lực chất lượng cao còn thiếu....; Mặt khác, để đưa đất nước phát triển mạnh

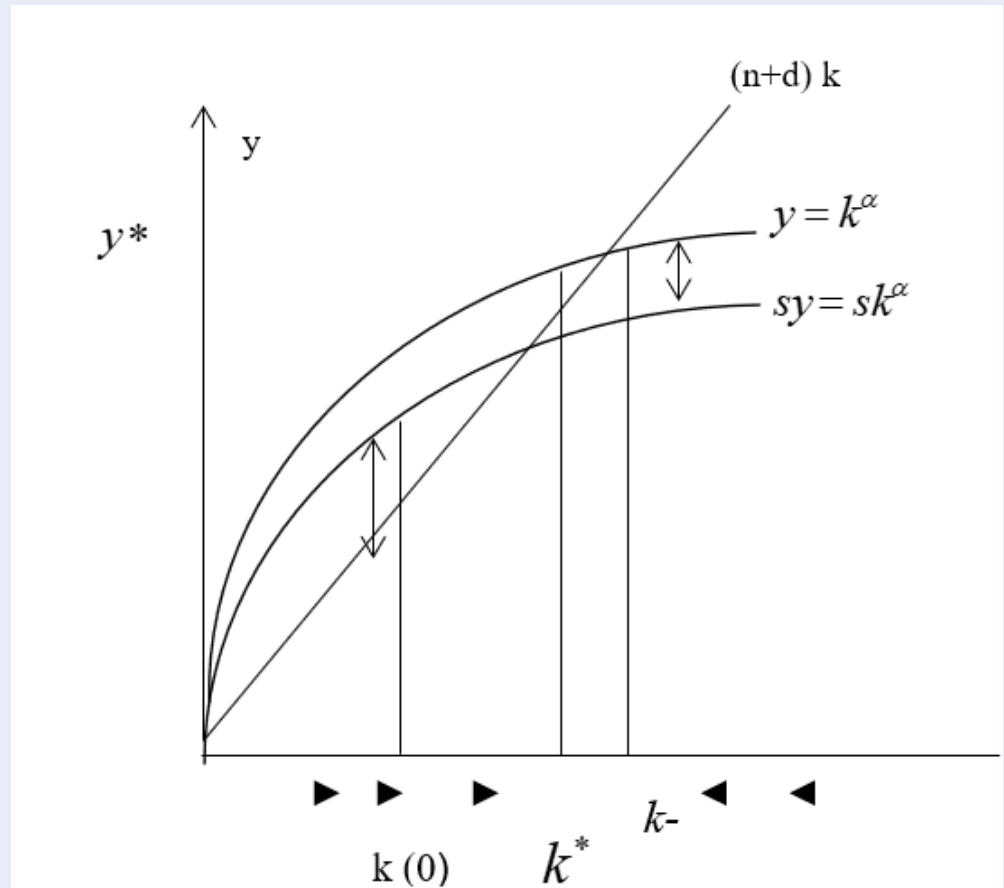
mẽ trong kỷ nguyên mới - kỷ nguyên giàu mạnh, hùng cường, thực hiện thắng lợi mục tiêu đến năm 2030, Việt Nam trở thành nước đang phát triển, có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao, đến năm 2045, trở thành nước phát triển, thu nhập cao, Tổng Bí thư Tô Lâm đã ký ban hành Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia. Yêu cầu đặt ra cần giải quyết điểm nghẽn trong đầu tư nghiên cứu khoa học, đổi mới công nghệ chuyển đổi số nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế phù hợp với các mô hình tăng trưởng nêu trên. Theo NQ 57, kinh phí chi cho nghiên cứu phát triển (R&D) đạt 2% GDP hàng năm sẽ là sự đột phá về đầu tư công nghệ làm gia tăng đóng góp của tổng năng suất nhân tố (TFP) vào tăng trưởng kinh tế theo các mô hình tăng trưởng nêu trên. Vấn đề đặt ra trong dài hạn là phải quan tâm đến đầu tư cho giáo dục, đào tạo, sức khoẻ và cải cách thể chế theo mô hình tăng trưởng nêu trên. Vì nếu không có những yếu tố này thì sẽ không có đổi mới sáng tạo. Muốn phát triển đổi mới sáng tạo phải có con người có kiến thức vững chắc, có sức khoẻ tốt và tạo cơ chế tốt để thực hiện.

Tóm lại, khi thực hiện triệt để các yêu cầu của Nghị quyết 57 sẽ phát huy được vai trò của các yếu tố trong mô hình tăng trưởng kinh tế mới cho Việt Nam thể hiện vai trò của ba yếu tố gồm tri thức, công nghệ và thể chế.

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu áp dụng phương pháp định tính như tổng hợp các tài liệu có trước, từ đó tổng hợp, diễn giải, quy nạp, suy luận để kiến tạo mô hình kinh tế mới với yếu tố năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) được mở rộng gồm ba nhân tố thành phần là tri thức, công nghệ và thể chế. Đồng thời diễn giải về vai trò của các yếu tố này trong mô hình tăng trưởng mới gắn với tinh thần của Nghị Quyết 57 về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia. Nguồn số liệu sử dụng là số liệu thứ cấp lấy từ các kết quả của các nghiên cứu trước của các quốc gia trên thế giới và Việt Nam để minh chứng cho các lập luận, nhận định và đưa ra các bằng chứng thực nghiệm tại các quốc gia cho kết luận về vai trò của ba nhân tố tri thức, công nghệ và thể chế. Các kết quả nghiên cứu từ các quốc gia khác nhau được phân tích trên biểu đồ nhằm so sánh đối chứng.

CÁC KẾT QUẢ ỨNG DỤNG MÔ HÌNH TĂNG TRƯỞNG TRÊN THẾ GIỚI VÀ VIỆT NAM



Hình 1: Sơ đồ mô hình Solow giải thích trạng thái “Bẫy thu nhập trung bình” Nguồn: Tác giả dựa vào mô hình Robert Solow và Trevor Swan (1956)

Đóng góp của các nhân tố vào tăng trưởng kinh tế từ các kết quả nghiên cứu

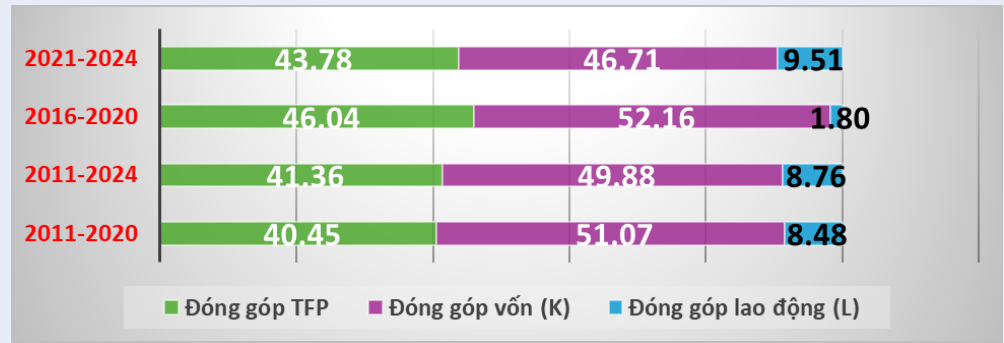
Kết quả ứng dụng Mô hình Solow tại Mỹ: Năm 1957, trong bài báo công bố của mình, Solow đã đưa ra giả thiết là tại mỗi thời điểm t , sản lượng Q_t được xác định bởi công thức (2): $Q_t = A_t F(K_t, L_t)$. Trong đó: K_t : lượng máy móc được sử dụng, L_t : lượng lao động được sử dụng. Solow đưa biến A_t để biểu hiện sự tiến triển hay tiến bộ của công nghệ (Technical progress). Hàm F biểu hiện kỹ nghệ sản xuất được gọi là hàm sản xuất. Từ 1909 đến 1949, Solow đã phát hiện ra đóng góp của yếu tố tổng năng xuất các nhân tố A_t (trong đó có các yếu tố thành phần là công nghệ, tri thức và thể chế) vào tăng trưởng thu nhập quốc dân trên đầu người của Mỹ trong vòng 40 năm là 87,8%. Kết quả này góp phần vào việc Solow được nhận giải thưởng Nobel kinh tế năm 1987¹⁰.

Kết quả nghiên cứu tại các quốc gia phát triển và đang phát triển: Tại các quốc gia phát triển, TFP là nguồn đóng góp chủ yếu cho tăng trưởng GDP dài

hạn, trong đó yếu tố công nghệ và tri thức thể hiện với hai “làn sóng” nổi bật là quá trình điện khí hóa và cơ giới hóa đầu thế kỷ 20, cùng với sự phát triển của công nghệ thông tin và truyền thông (ICT) vào cuối thế kỷ¹¹. Hoa Kỳ, Hàn Quốc, Đức đã thành công nhờ dịch chuyển sang mô hình “tăng trưởng sâu” dựa trên đổi mới^{12 13}. Cụ thể, Đức với chương trình “Industrie 4.0” và Hàn Quốc với đầu tư hơn 7 tỷ USD/năm vào AI và hạ tầng số là minh chứng rõ rệt cho hiệu quả của chuyển đổi số đối với tăng năng suất dài hạn¹⁴.

Kết quả nghiên cứu về Việt Nam: Theo mô hình tăng trưởng, Tổng cục Thống kê (Cục Thống kê) đã tính toán các yếu tố đóng góp vào tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam theo các giai đoạn. Theo đó, 3 yếu tố đóng góp vào tăng trưởng GDP của Việt Nam gồm yếu tố vốn, lao động, năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP). Trong đó yếu tố TFP thể hiện đóng góp của yếu tố công nghệ, tri thức và thể chế (hiện chưa có số liệu tách riêng từng yếu tố thành phần này).

Cho đến nay, yếu tố vốn vẫn giữ vai trò dẫn đầu trong tăng trưởng GDP ở các giai đoạn (2011-2020) trên 51



Hình 2: Đóng góp của các yếu tố vào tăng trưởng GDP theo giai đoạn (%) Nguồn: Ban Hệ thống tài khoản quốc gia, Cục Thống kê, 2025

%, trong đó yếu tố TFP đứng thứ 2, đóng góp trên 40%, yếu tố lao động đóng góp gần 8,5%. Giai đoạn (2021-2024), vai trò dẫn đầu của yếu tố vốn vẫn còn dù có giảm tỷ trọng còn 46,71%, yếu tố TFP đứng thứ 2, đóng góp 43,78%, đóng góp của yếu tố lao động là 9,51%. Như vậy yếu tố TFP của Việt Nam tăng trưởng chậm là do yếu tố công nghệ, tri thức và thể chế tăng trưởng chậm (Hình 2). Tính toán này của Cục Thống kê Việt Nam cao hơn nhiều so với tính toán của các chuyên gia quốc tế. Theo các chuyên gia quốc tế, TFP của Việt Nam chỉ đóng góp khoảng 30–35% vào tăng trưởng GDP giai đoạn 2010–2020, thấp hơn nhiều so với mức trên 50% tại các nước OECD⁷. Điều này cho thấy nhu cầu cấp thiết về cải cách thể chế, đầu tư cho nghiên cứu phát triển R&D để tạo ra công nghệ mới, nâng cao chất lượng giáo dục đào tạo (tăng nguồn vốn tri thức) và thúc đẩy chuyển đổi số để nâng cao TFP và duy trì tăng trưởng bền vững.

Kết quả nghiên cứu về tác động của TFP (công nghệ, tri thức, thể chế) đến chuyển dịch nhóm thu nhập và nguy cơ rơi bẫy thu nhập trung bình

Trong bối cảnh nhiều quốc gia đã đạt ngưỡng thu nhập trung bình nhưng vẫn loay hoay không thể vượt lên nhóm thu nhập cao, “bẫy thu nhập trung bình” trở thành mối lo ngại ngày càng lớn. Nhiều nghiên cứu, tiêu biểu là Eichengreen, Park và Shin¹⁵ chỉ ra rằng sự sụt giảm tổng năng suất các nhân tố (TFP) do giảm đầu tư đổi mới công nghệ, đào tạo cho vốn tri thức và cải cách thể chế là nguyên nhân khiến tăng trưởng bị đình trệ. Ngược lại, những nền kinh tế thành công như Hàn Quốc hay Đài Loan luôn duy trì được tốc độ tăng trưởng TFP cao và ổn định, giúp họ tiến thẳng lên nhóm thu nhập cao. Nghiên cứu của Kim và Park¹⁶ áp dụng phương pháp hạch toán tăng trưởng (growth accounting) để đánh giá vai trò

của tăng trưởng tổng năng suất nhân tố (TFP) trong quá trình chuyển từ thu nhập trung bình lên thu nhập cao¹⁶. Trên cơ sở phân loại năm nhóm thu nhập - (1) rất thấp, (2) thấp cao, (3) trung bình thấp, (4) trung bình cao và (5) cao — nghiên cứu đã theo dõi sự chuyển dịch của các quốc gia qua thời gian (Kết quả trong Bảng 1). Theo đó,

- Có 8/24 quốc gia (hơn 30%) di chuyển từ nhóm 1 lên nhóm 2.
- Có 16/66 quốc gia (khoảng 27,2%) thăng từ nhóm 2 lên nhóm 3.
- Có 27/74 quốc gia (58,1%) tiến từ nhóm 3 lên nhóm 4.
- Chỉ 19,3% quốc gia ở nhóm 4 vượt lên nhóm 5, cho thấy giai đoạn từ thu nhập trung bình cao lên thu nhập cao là bước chuyển khó khăn nhất—tương ứng với “bẫy thu nhập trung bình cao.” Ngược lại, 97,1% quốc gia đã đạt nhóm thu nhập cao giữ vững vị thế của mình, khẳng định tính bền vững cao khi đã vào nhóm này.

Kết quả trên nhấn mạnh rằng việc duy trì tốc độ tăng trưởng TFP ổn định là yếu tố quyết định để vượt qua ngưỡng thu nhập trung bình, nhất là ở giai đoạn cuối cùng hướng tới mức thu nhập cao.

Việc chuyển đổi nhóm thu nhập của các quốc gia không diễn ra đồng đều qua các giai đoạn. Cụ thể, tỷ lệ thăng hạng một bậc trên thang thu nhập là 16% trong 1975–1985, 13% trong 1985–1995, 19% trong 1995–2005 và 25% trong 2005–2014. Trong tổng số quan sát, 78,6% quốc gia giữ nguyên nhóm thu nhập sau mỗi thập kỷ, phản ánh “trì trệ cấu trúc thu nhập” nếu không có những đột phá về năng suất và cơ cấu; 18% thăng hạng và 3,2% hạ hạng.

Khi phân chia theo mức thu nhập trung bình thấp, tỷ lệ thăng hạng liên tục tăng: từ 26% (1975–1985) lên 35% (1985–1995), 50% (1995–2005) và 42% (2005–2014), trong khi hạ hạng luôn giữ dưới 5,4%. Ngược

lại, với nhóm thu nhập trung bình cao, tăng hạng giảm từ 18% xuống 12% và 16% trong hai giai đoạn đầu, rồi bật lên 30% trong 2005–2014, còn 3% số quan sát ghi nhận giảm bậc.

Yếu tố quan trọng nhất quyết định chuyển nhóm là tăng trưởng TFP trong giai đoạn 40 năm. Hình 3 cho thấy các quốc gia tăng hạng (1→2, 2→3, 3→4, 4→5) đều có tăng trưởng TFP dương, trong khi nhóm hạ bậc (2→1, 3→2, 4→3, 5→4) có TFP âm —đặc biệt ở chuyển từ 4 xuống 3, TFP giảm tới 8,64%. Ngược lại, đóng góp của vốn vật chất (K), lao động (L) và vốn nhân lực hay vốn tri thức (H) tương đối ổn định và không tạo ra khác biệt rõ rệt về xu hướng tăng hay giảm thu nhập. Ngoài ra để thay đổi nhóm thu nhập từ 4→5 đòi hỏi tăng trưởng TFP cao hơn rất nhiều so với thay đổi nhóm thu nhập 3→4.

Các kết quả nghiên cứu về Việt Nam. Hiện Việt Nam được Ngân hàng Thế giới xếp vào nhóm quốc gia có thu nhập trung bình thấp. Tuy nhiên, cũng giống như nhiều quốc gia châu Á trong giai đoạn chuyển tiếp, Việt Nam đang đối mặt với nguy cơ rơi vào “bẫy thu nhập trung bình”. Theo khung phân tích chuyển dịch thu nhập của Kim và Park¹⁶ nêu trên, Việt Nam đang ở ngưỡng giữa nhóm 3→4 (thu nhập trung bình thấp chuyển lên trung bình cao)¹⁶. Tuy nhiên, để vượt qua bẫy thu nhập trung bình và tiến lên nhóm thu nhập cao trong dài hạn, thì tốc độ tăng trưởng TFP, trong đó có các yếu tố thành phần công nghệ, tri thức và thể chế phải đạt bình quân/năm từ 1,5%-2%. Theo kết quả trên (hình 2) của Cục thống kê, giai đoạn (2021-2024) đóng góp TFP vào tăng trưởng GDP thấp hơn giai đoạn (2016-2020) (43,76% so với 46,04%), tức tốc độ tăng TFP âm. Đây là nguy cơ Việt Nam dễ rơi vào bẫy thu nhập trung bình.

Nhiều chuyên gia cho rằng, nguy cơ kinh tế Việt Nam rơi vào bẫy thu nhập trung bình, khi mà tốc độ tăng trưởng những năm qua thấp hơn kỳ vọng, thiếu ổn định và có xu hướng giảm. Nếu tiếp tục tăng trưởng với tốc độ tăng từ 6,5%-7% như hiện nay thì sau 20 năm tới đến năm 2045, Việt Nam khó qua ngưỡng thu nhập trung bình cao để vào nhóm nước phát triển có thu nhập cao như mục tiêu theo NQ 57 nêu trên.

KẾT LUẬN VÀ GIẢI PHÁP KIẾN TẠO MÔ HÌNH TĂNG TRƯỞNG MỚI DỰA TRÊN TRI THỨC, CÔNG NGHỆ, ĐỔI MỚI THỂ CHẾ CHO VIỆT NAM

Từ kết quả nghiên cứu trên cho thấy Việt Nam có tốc độ tăng trưởng chưa cao và thiếu ổn định do đầu tư cho khoa học công nghệ còn quá thấp (dưới 0,5% GDP), trình độ nguồn nhân lực thấp (chỉ khoảng 20,9% lao động đã qua đào tạo có bằng cấp), thể chế

còn nhiều quy định cản trở sự phát triển. Vì vậy, để đạt được các mục tiêu phát triển nêu trên, và áp dụng mô hình tăng trưởng theo tinh thần Nghị Quyết 57 cần phải có những giải pháp đột phá về công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao tạo dòng vốn tri thức và cải cách thể chế tạo ra TFP cao tránh nguy cơ rơi vào “bẫy thu nhập trung bình”. Một số giải pháp được gợi ý dưới đây bao gồm:

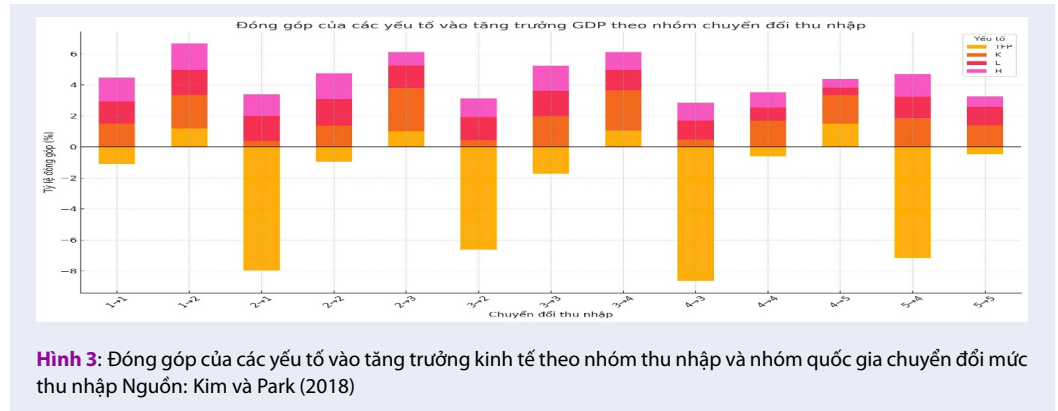
Thứ nhất, muốn đạt mục tiêu nêu trên phải thúc đẩy tốc độ tăng trưởng tăng cao và bền vững. Như đã nêu yếu tố thúc đẩy tăng trưởng cao bền vững là **tăng tỷ lệ đóng góp của tổng năng suất các nhân tố (TFP), trong đó có ba thành phần cơ bản là công nghệ, tri thức và thể chế. Trước tiên, cải tiến hay đổi mới công nghệ** có nghĩa phải đầu tư cho đổi mới, sáng tạo, chuyển từ giai đoạn “bắt chước” sang giai đoạn sáng tạo, phát minh mới. Theo Nghị Quyết 57, đầu tư cho khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo đặt mục tiêu bằng 2% GDP, nhưng trong điều kiện nguồn vốn ngân sách nhà nước còn hạn chế cần phải huy động nguồn lực tài chính từ xã hội, đặc biệt là các doanh nghiệp mới đạt được mục tiêu trên (thường ở các nước phát triển nguồn vốn đầu tư cho khoa học công nghệ từ cộng đồng doanh nghiệp chiếm khoảng 2/3 tổng vốn đầu tư cho khoa học công nghệ). Do vậy, cần áp dụng mô hình “3 nhà” (Nhà nước, Nhà trường hay Nhà khoa học, Doanh nghiệp) nhằm thúc đẩy mạnh mẽ các nguồn lực, bởi vì mô hình này nhấn mạnh sự hợp tác chặt chẽ, hiệu quả giữa ba bên để tận dụng tối đa nguồn lực, tạo ra sự đột phá trong đào tạo nguồn nhân lực, nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ. Sự hợp tác này đóng vai trò quan trọng trong việc đưa các nghiên cứu khoa học vào ứng dụng thực tế, thúc đẩy đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. Tuy nhiên, nguồn kinh phí cho nghiên cứu khoa học, đặc biệt là các dự án hợp tác “ba nhà” còn hạn chế. Việc huy động vốn từ doanh nghiệp, các tổ chức, cá nhân còn gặp nhiều khó khăn. Do đó, Nhà nước cần có chính sách ưu đãi thuế, tài trợ nghiên cứu, bảo hộ sở hữu trí tuệ. Tạo điều kiện cho doanh nghiệp tham gia vào quá trình nghiên cứu, đổi mới, sẵn sàng đầu tư và thương mại hóa kết quả nghiên cứu, điều này giúp tận dụng được nguồn lực từ doanh nghiệp cho hoạt động nghiên cứu và phát triển. Một số khuyến nghị cụ thể cho Việt Nam bao gồm: (i) nâng tỷ lệ đầu tư công cho R&D lên mức tối thiểu 1,5% GDP đến năm 2030 (so với mức dưới 0,5% hiện nay); (ii) thiết lập cơ chế tín dụng thuế cho doanh nghiệp đầu tư vào đổi mới sáng tạo, tương tự như các mô hình tại Hàn Quốc; (iii) triển khai chiến lược dữ liệu quốc gia và phát triển hạ tầng số (5G, điện toán đám mây, nền tảng AI mở) nhằm nâng cao năng lực hấp thụ công nghệ

Bảng 1: Sự chuyển dịch nhóm thu nhập theo các giai đoạn 10 năm (nhóm 1–5)

Chuyển dịch	Số quốc gia chuyển nhóm thu nhập	Tổng số quốc gia ban đầu	Tỷ lệ (%)
(1) → (2)	8	24	33,3%
(2) → (3)	18	66	27,3%
(3) → (4)	27	74	36,5%
(4) → (5)	32	166	19,3%

1 = thu nhập rất thấp, 2 = thu nhập thấp cao, 3 = thu nhập trung bình thấp, 4 = thu nhập trung bình cao, 5 = thu nhập cao.

Nguồn: Kim và Park (2018)



Hình 3: Đóng góp của các yếu tố vào tăng trưởng kinh tế theo nhóm thu nhập và nhóm quốc gia chuyển đổi mức thu nhập Nguồn: Kim và Park (2018)

Thứ hai, muốn có sáng tạo và phát minh mới, Việt Nam cần phải có nhiều người có trình độ kiến thức, trình độ cao, tức **tạo ra dòng vốn tri thức**. Dù hệ thống giáo dục đào tạo nhân lực của Việt Nam được hoàn thiện trong các năm gần đây, nhưng, chất lượng nguồn nhân lực chưa đáp ứng với yêu cầu phát triển. Muốn đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cần đầu tư đào tạo đội ngũ giảng viên có trình độ cao, song song với đầu tư cho cơ sở hạ tầng giáo dục và nghiên cứu. Ngoài ra, chú trọng nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo thông qua gắn kết đào tạo với nhu cầu thực tế của thị trường, cần quan tâm đến việc xây dựng các chương trình đào tạo theo đơn đặt hàng của doanh nghiệp, tạo điều kiện cho sinh viên, học viên được thực tập, làm việc thực tế tại doanh nghiệp, đặc biệt những ngành liên quan đến bán dẫn, công nghệ cao.. Đối với việc thu hút và trọng dụng nhân tài, cần xây dựng các chính sách ưu đãi, thu hút nhân tài trong và ngoài nước; Có chính sách thu hút các chuyên gia, nhà khoa học, người Việt Nam thành đạt ở nước ngoài về làm việc, cùng với nâng cao chất lượng đào tạo sẽ tạo ra dòng vốn tri thức, đóng góp cho sự phát triển của đất nước.

Thứ ba, điểm nghẽn cho đầu tư phát triển hiện nay của Việt Nam vẫn là thể chế. Vậy cần phải thay đổi và cải cách thể chế để giải quyết điểm nghẽn hiện nay như thay đổi các quy định không còn phù hợp, tạo

cơ chế đột phá cho phát triển. Xây dựng và hoàn thiện các cơ chế, chính sách để thúc đẩy sự phát triển của thị trường khoa học công nghệ, kết nối cung – cầu công nghệ, và tạo điều kiện cho việc thương mại hóa kết quả nghiên cứu; Đặc biệt, quan tâm hơn đến việc xây dựng và hoàn thiện các quy định, chính sách, pháp luật về thúc đẩy hợp tác công-tư (PPP) để tạo môi trường pháp lý minh bạch, rõ ràng, thuận lợi cho cả khu vực công và tư nhân tham gia. Trong bối cảnh khoa học công nghệ giữ vai trò then chốt trong nâng cao năng suất, chất lượng tăng trưởng và sức cạnh tranh của nền kinh tế, việc thu hút các nguồn lực xã hội đầu tư vào lĩnh vực này ngày càng trở nên cấp thiết. Tuy nhiên, thực tiễn cho thấy, đầu tư theo phương thức PPP dù đã được quy định trong Luật PPP và đã được thực hiện nhiều năm qua ở Việt Nam, nhưng lại chưa thực sự phát huy hiệu quả trong lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. Nguyên nhân chủ yếu là do thiếu cơ chế pháp lý cho các mô hình hợp tác linh hoạt, các cơ chế ưu đãi, chia sẻ rủi ro phù hợp, chưa tạo được niềm tin cho các nhà đầu tư. Do đó, việc khơi thông điểm nghẽn thể chế, cụ thể thay đổi những quy định không còn phù hợp, đơn giản tối đa quy trình, rút ngắn thủ tục, tinh gọn nội dung cho phù hợp với đặc thù của khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, tạo điều kiện triển khai nhanh, linh hoạt, hiệu quả

góp phần vào sự tăng trưởng và phát triển bền vững của quốc gia.

Nếu thực hiện các giải pháp trên một cách triệt để toàn diện theo tinh thần của NQ 57 sẽ tạo ra mô hình tăng trưởng mới có tốc độ tăng trưởng cao giúp Việt Nam tránh được nguy cơ rơi vào bẫy thu nhập trung bình và đạt được mục tiêu phát triển đất nước đến năm 2030 là nước thuộc nhóm có thu nhập trung bình cao để đến năm 2045 vào nhóm nước phát triển có thu nhập cao.

LỜI CẢM ƠN

Nghiên cứu này được tài trợ bởi Trường Đại học Kinh tế - Luật, Đại học Quốc Gia Thành phố Hồ Chí Minh (ĐHQG-HCM).

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

NQ 57- NQ/TW: Nghị quyết số 57-NQ/TW
TFP: Năng suất các nhân tố tổng hợp
GDP: Tổng sản phẩm quốc nội
R&D: Nghiên cứu và Phát triển
ICT: Công nghệ thông tin và truyền thông
PPP: Đầu tư theo phương thức đối tác công tư

XUNG ĐỘT LỢI ÍCH

Tác giả xin cam đoan rằng không có bất kỳ xung đột lợi ích nào trong công bố bài báo này.

ĐÓNG GÓP CỦA TÁC GIẢ

Nguyễn Thị Cành: Chịu trách nhiệm viết phần 1, 2, 3, 5 và tổng hợp.

Trịnh Hoàng Hồng Huệ: Chịu trách nhiệm xử lý số liệu phần 4, và đóng góp phần 5.

Trần Hùng Sơn: Chịu trách nhiệm viết xử lý số liệu phần 4, và đóng góp phần 5.

Đỗ Phú Trần Tĩnh: Chịu trách nhiệm viết phần 5.

Lưu Bích Thu: Chịu trách nhiệm viết và xử lý số liệu phần 4.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Cục Thống kê Ban hệ thống tài khoản quốc gia. NV P. Kinh tế số và TFP: nền tảng đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam. In: Hội thảo Quốc gia; 2025.
2. North DC. Structure and Change in Economic History New York. Norton; 1981.
3. Lucas RE. On the mechanics of economic development. J Monet Econ. 1988;22(1):3–42.
4. Romer PM. Endogenous technological change. J Polit Econ. 1990;98(5):71–102.
5. Romer PM. Increasing returns and long-run growth. J Polit Econ. 1986;94(5):1002–37.
6. Arrow KJ. The economic implications of learning by doing. Rev Econ Stud. 1962;29(3):155–73.
7. Van CL, Pham NS. Tran-Nam B, editor. Why does productivity matter? Singapore: Springer; 2022.
8. Baumol WJ, Blackman SA, Wolff EN. Productivity and American Leadership: The Long View. Cambridge (MA): MIT Press; 1989.
9. Bloom N, Eifert B, Mahajan A, McKenzie D, Roberts J. Does management matter? Evidence from India. Q J Econ. 2013;128(1):1–51.
10. Solow MR. Prize lecture Growth Theory and After. The Sveriges Riksbank Prize in Economic Sciences in Memory of Alfred Nobel; 1987.
11. Bergeaud A, Cetté G, Lecat R. Total factor productivity in advanced countries: A long-term perspective. International Productivity Monitor. 2017;p. 6.
12. ECfL A. America CDBoL. Latin American Economic Outlook 2020 Digital Transformation for Building Back Better. OECD Publishing; 2020.
13. Jacques B, Michael C, Raoul J, James M, Jeongmin S, McKinsey Global Institute. Notes From the AI Frontier: Modeling the Impact of AI on the World Economy. 2018;
14. van Ark B, Pilat D. Productivity drivers and pro-productivity policies: G20 economies, India and South Korea. Indian Econ Rev. 2024;59(51):95–121.
15. Eichengreen B, Park D, Shin K. When fast-growing economies slow down: international evidence and implications for China. Asian Econ Pap. 2012;11(1):42–87.
16. Kim J, Park J. The role of total factor productivity growth in middle-income countries. Emerg Mark Financ Trade. 2018;54(6):1264–84.



Creating a new growth model for Vietnam: The role of people, technology, and institutions

Canh T. Nguyen*, Hue H.H. Trinh, Son H. Tran, Tinh T. P. Do, Thu B. Luu



Use your smartphone to scan this QR code and download this article

University of Economics and Law, Ho Chi Minh City, Vietnam National University, Ho Chi Minh City, Viet Nam

Correspondence

Canh T. Nguyen, University of Economics and Law, Ho Chi Minh City, Vietnam National University, Ho Chi Minh City, Viet Nam

Email: canhnt@uel.edu.vn

History

- Received: 20-07-2025
- Revised: 07-04-2026
- Accepted: 03-07-2026
- Published Online: 18-08-2026

DOI : <https://doi.org/10.32508/vnuhcmj-eb1.v10i3.1692>



Copyright

© VNUHCM Journal. This is an open-access article distributed under the terms of the Creative Commons Attribution 4.0 International license.

ABSTRACT

The research is based on a theoretical overview of economic growth models to explain the original and fundamental drivers source of growth. Applying an interpretive qualitative research method of deductive and inductive method to create a new growth model for Vietnam based on the roles of knowledge, technological and institutional factors. The proposed model is closely associated with Resolution No.57-NQ/TW on breakthroughs in science and technology development, innovation and national digital transformation, which serves as an important policy orientation for Vietnam's future development. The proposed framework provides a systematic perspective on how knowledge, technology, and institutional quality jointly influence economic growth and reinforce one another in supporting Vietnam's long-term development strategy under the context of rapid technological change and digital transformation. The article's contributions include (i) adding institutional factor to the new growth model, thereby enriching the theoretical framework for analyzing the determinants of economic growth; (ii) warning of the risk of Vietnam falling into the "middle-income trap"; (iii) providing implication policy to transform the new economic growth model that includes knowledge, technology and institutional factors with particular emphasis on financial measures, including increasing investment in science and technology to approximately 3% of GDP, expanding the Triple Helix collaboration model among government, universities, and enterprises, and promoting public-private partnership (PPP) investment in science and technology. These policy recommendations are expected to facilitate Vietnam's transition toward a new growth model, thereby helping the country escape the middle-income trap and achieve its development goals in the coming years.

Key words: Growth model, Knowledge, Technology, Institution

Cite this article : Nguyen C T, Trinh H H, Tran S H, Do T T P, Luu T B. **Creating a new growth model for Vietnam: The role of people, technology, and institutions.** VNUHCM J. Econ. Bus. Law 2026;10 (3):6956-6965.